

CHƯƠNG 2

MÔ HÌNH ĐO LƯỜNG LỢI NHUẬN VÀ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

I. VẬN DỤNG NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN TỪ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

1. Thực hiện mục tiêu đầu tiên
2. Đo lường rủi ro cho doanh nghiệp
3. Thông tin cần thiết bổ sung thêm đối với doanh nghiệp
4. Đối với hoạt động của ngân hàng
5. Phân tích khả năng sinh lời của ngân hàng

II. ĐO LƯỜNG LỢI NHUẬN VÀ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

1. Môi trường hoạt động của NH SMV
2. Đo lường kết quả thu nhập
3. Đo lường rủi ro:
4. Đề ra mục tiêu cho lợi nhuận và rủi ro

III. SỰ ĐÁNH ĐỔI GIỮA LỢI NHUẬN VÀ RỦI RO

1. Nhấn mạnh đến thanh khoản và sự nhạy cảm lãi suất cân bằng:
2. Bộ phận quản lý, cổ đông và định chế
3. Tình hình bổ sung sự đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro

Nhiều ngân hàng sẽ phải quản trị và chấp nhận rủi ro cao để có thể đạt được lợi nhuận hợp lý. Điều quan trọng một ngân hàng có thể đo lường rủi ro để thực hiện lợi nhuận khả quan hơn trong kỳ tới với những thách thức của các nhân tố bên ngoài và sự điều chỉnh các luật lệ. Hoạt động của một ngân hàng sẽ ảnh hưởng đến giá trị của nó trên thị trường, năng lực của nó sẽ thôn tính ngân hàng khác hoặc là bị thôn tính với giá tốt, và năng lực sẽ tạo nên trong thị trường tài chính. Mặc dù ngân hàng không thể thay đổi kết quả hoạt động đã qua, nhưng qua đánh giá kết quả hoạt động này là bước đầu tiên cần thiết cho việc lập kế hoạch hoạt động trong tương lai.

Chương này giới thiệu kiến thức cơ bản về phương pháp phân tích lợi nhuận và rủi ro của ngân hàng, bằng cách vận dụng các tỷ số đo lường lợi nhuận và rủi ro trong doanh nghiệp vào phân tích lợi nhuận và rủi ro trong hoạt động của ngân hàng. Đồng thời cho thấy sự đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro, nghĩa là lợi nhuận càng cao thì rủi ro càng cao và ngược lại.

I. VẬN DỤNG NHỮNG KIẾN THỨC CƠ BẢN TỪ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

TOP

Nhiều nhà ngân hàng cho rằng ngân hàng thương mại thì khác với kinh doanh phi tài chính vì thế những khái niệm được sử dụng trong phân tích doanh nghiệp thì không phù hợp cho các ngân hàng thương mại. Mặc dù ngân hàng hoạt động trong một lĩnh vực đặc biệt, nhưng hầu hết các khái niệm nguyên thủy được phát triển đều hướng về lợi nhuận. Nói một cách tổng quát, những khái niệm cơ bản dùng trong phân tích hoạt động doanh nghiệp phù hợp cho việc phân tích ngân hàng thương mại.

1. Thực hiện mục tiêu đầu tiên

TOP

- Trong lĩnh vực hoạt động kinh doanh, một doanh nghiệp mua nguyên vật liệu và kết hợp với tiền vốn và lao động để sản xuất ra sản phẩm hàng hóa hoặc dịch vụ. Rồi sau đó hàng hóa và dịch vụ sẽ được bán cho người sử dụng với giá cao hơn chi phí nguyên vật liệu, vốn và lao động và thu được lợi nhuận.

- Trong lĩnh vực tài chính, một doanh nghiệp thu hút được nguồn quỹ tiền tệ từ các chủ nợ và chủ sở hữu; chi nguồn quỹ cho nguyên vật liệu, tư bản, lao động và bảo tồn nguồn quỹ. Theo lý thuyết tài chính hiện nay, mục tiêu cơ bản của quản trị doanh nghiệp là tối đa hóa giá trị chủ sở hữu đầu tư của doanh nghiệp.

2. Đo lường rủi ro cho doanh nghiệp

TOP

Để xác định xem việc quản trị hoạt động kinh doanh có đạt được các mục tiêu đã đề ra hay không, cần phân tích lợi nhuận và rủi ro của doanh nghiệp. Sự giới thiệu này liên quan khả năng sinh lợi được phân tích bao hàm trong mô hình lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu. Mô hình này được phát triển đầu tiên bởi Dupont Corporation. Nó có thể được phân tích để làm rõ những lãnh vực mà trong đó doanh nghiệp có thể cần cải tiến.

3. Thông tin cần thiết bổ sung thêm đối với doanh nghiệp

TOP

Đi sâu hơn nữa trong phân tích khả năng sinh lợi, lợi nhuận của doanh nghiệp cần phải được đánh giá. Đo lường rủi ro, như sự thay đổi của chi phí hàng bán, của các loại chi phí . . . cần phải được tính toán một cách cụ thể. Đo lường rủi ro và lợi nhuận của doanh nghiệp thường được so sánh với các doanh nghiệp khác cùng qui mô, cùng tính chất sản xuất.

Quản trị doanh nghiệp thành công là sự nỗ lực cân bằng giữa rủi ro và lợi nhuận vì sự tối đa hóa giá trị đầu tư của doanh nghiệp.

4. Đối với hoạt động của ngân hàng

TOP

Ngân hàng thương mại huy động được vốn từ các khách hàng, các chủ nợ, và nguồn vốn chủ sở hữu, rồi sử dụng nguồn quỹ tiền tệ cho nguyên vật liệu, lao động . . . và hy vọng để thu hồi lại số tiền lớn hơn số tiền đã bỏ ra. Đối với ngân hàng thương mại, nguyên vật liệu là quỹ tiền tệ, và sản phẩm bán ra cũng là quỹ tiền tệ. Cũng như doanh nghiệp phi tài chính, mục tiêu cơ bản của quản trị ngân hàng là tối đa hóa giá trị đầu tư của chủ sở hữu trong ngân hàng.

5. Phân tích khả năng sinh lời của ngân hàng

TOP

Để phân tích khả năng sinh lời của ngân hàng tài liệu được sử dụng là các báo cáo tài chính của ngân hàng như :

- + Bảng cân đối kế toán (bảng tổng kết tài sản) thể hiện bằng số liệu bình quân.
- + Bảng báo cáo thu nhập lãi lỗ của ngân hàng.

Và tính toán các chỉ tiêu dùng để phân tích khả năng sinh lợi trên cơ sở mô hình Dupont.

Trước tiên ta lấy ví dụ phân tích khả năng sinh lợi của một doanh nghiệp phi tài chính, đó là công ty ABC của Mỹ hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh.

Ví dụ: Báo cáo tài chính của công ty ABC

Bảng1: Bảng Cân Đối kế Toán bình quân của công ty ABC năm 2002

ĐVT: USD

Tài sản		Nguồn vốn	
Vốn bằng tiền	5.000.000	Nợ ngắn hạn	3.000.000

Khoản phải thu	30.000.000	Nợ dài hạn	2.000.000
Hàng tồn kho	20.000.000	Nguồn vốn chủ sở hữu	1.000.000
TSCĐ	45.000.000	Thu nhập giữ lại	4.000.000
Tổng cộng	100.000.000	Tổng cộng	10.000.000

Bảng 2: Bảng báo cáo thu nhập của công ty ABC năm 2002

ĐVT: USD

Chỉ tiêu	Số tiền
1 - Doanh thu bán hàng	20.000.000
2 - Giá vốn hàng bán	15.000.000
3 - Thu nhập hoạt động (lãi gộp)	5.000.000
4 - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN	3.000.000
5 - Thu nhập hoạt động trước thuế và lãi vay	2.000.000

6 - Lãi vay	4.00.000
7 - Thu nhập chịu thuế	1.600.000
8 - Thuế thu nhập (34%)	544.000
9 - Thu nhập sau thuế	1.056.000

Phân tích khả năng sinh lời của Công ty ABC, căn cứ vào hai báo cáo tài chính của công ty để tính các tỷ số về khả năng sinh lợi, như sau:

Kết quả tính toán của các tỷ số cho thấy khả năng sinh lợi của công ty rất khả quan. Lợi nhuận biên tế khá cao đạt đến 25%, tức là 100 USD doanh thu đem lại 25 USD lợi nhuận gộp. Tỷ số ROA và ROE cũng đạt được tỷ lệ khá cao là 10,56% đối với ROA và 21,12% đối với ROE, cho thấy công ty này sử dụng tài sản và vốn chủ sở hữu có hiệu quả cao.

Để phân tích khả năng sinh lợi của vốn chủ sở hữu, các nhà phân tích thường sử dụng sơ đồ Dupont để phân tích nhằm xác định rõ các nhân tố có liên quan tác động đến tỷ số ROE, tức là các nhân tố làm tăng hoặc giảm tỷ lệ lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu, từ sự phân tích có thể đưa ra quyết định hợp lý cho việc nâng cao hiệu quả sử dụng vốn chủ sở hữu. Sau đây là sơ đồ Dupont để phân tích ROE.

Sơ đồ 1: Sơ đồ Dupont

Qua sơ đồ cho thấy tỷ số ROE bằng hệ số vốn chủ sở hữu nhân với ROA, hệ số vốn chủ sở hữu và ROA càng cao thì ROE sẽ cao. Như vậy để tăng ROE thì một hoặc cả hai nhân tố này tăng lên. Nhân tố thứ nhất là hệ số vốn chủ sở hữu sẽ bằng tổng tài sản chia cho vốn chủ sở hữu, để có hệ số này cao hơn thì hoặc là tăng tổng tài sản hoặc giảm vốn chủ sở hữu theo một cơ cấu tốt nhất cho hoạt động kinh doanh của công ty. Nhân tố thứ hai là ROA được tính bằng cách lấy tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu nhân với hệ số sử dụng tài sản. Để tăng ROA, một trong hai nhân tố hệ số sử dụng tài sản hay tỷ suất lợi nhuận tăng lên, do đó cần phải thu nhanh các khoản phải thu, đẩy nhanh tốc độ chu chuyển hàng tồn kho và nâng cao hiệu quả sử dụng TSCĐ, hoặc tăng thu nhập và giảm chi phí trên doanh thu.

Như phân tích khả năng sinh lợi của công ty sản xuất kinh doanh, các nhà phân tích ngân hàng cũng sử dụng các chỉ tiêu tương tự để phân tích khả năng sinh lợi của ngân hàng. Sau đây lấy ví dụ phân tích khả năng sinh lời của ngân hàng XYZ

Bảng 3: Bảng Cân Đối Kế Toán của ngân hàng XYZ năm 2002

ĐVT :

USD

TÀI SẢN	SỐ TIỀN	NGUỒN VỐN	SỐ TIỀN
---------	---------	-----------	---------

Tiền mặt, chứng từ có giá	8.000.000	Nợ ngắn hạn	70.000.000
Cho vay ngắn hạn	40.000.000	Nợ dài hạn	23.000.000
Chứng khoán ngắn hạn	20.000.000	Cổ phiếu thường	1.000.000
Cho vay dài hạn	20.000.000	Lãi chưa phân phối	6.000.000
Chứng khoán dài hạn	10.000.000	-	-
Tài sản cố định	2.000.000	-	-
TỔNG CỘNG	100.000.000	TỔNG CỘNG	100.000.000

Bảng 4: Báo cáo thu nhập lãi lỗ của ngân hàng thương mại XYZ. 2002

ĐVT:USD

1- Doanh thu (thu lãi cho vay và tiền gửi)	9.000.000
2- Chi phí trả lãi	4.000.000
3 -Thu nhập về lãi suất (1 - 2)	5.000.000

4- Chi phí quản lý, lao động, dụng cụ . . .	3.000.000
4 - Thu nhập (lợi nhuận) hoạt động trước thuế	2.000.000
6 - Thuế thu nhập (34%)	680.000
7- Thu nhập (lợi nhuận) sau thuế	1.320.000

Phân tích khả năng sinh lời của ngân hàng thương mại XYZ: Phân tích khả năng sinh lời của ngân hàng XYZ cũng tương tự như phân tích khả năng sinh lời của công ty ABC. Các chỉ tiêu sinh lời giữa công ty thương mại ABC và ngân hàng thương mại XYZ được phân tích qua các năm để có thể đánh giá xu hướng của lợi nhuận và khả năng sinh lời.

Đánh giá rủi ro và lợi nhuận của ngân hàng nên được so sánh với những ngân hàng tương tự. Nói một cách tổng quát, lợi nhuận càng cao thì rủi ro càng cao. Ngân hàng cố gắng tối đa hóa giá trị đầu tư của vốn chủ sở hữu trong ngân hàng bằng cách cân bằng sự đánh đổi giữa rủi ro và lợi nhuận.

Ý nghĩa của mỗi chỉ tiêu đo lường thu nhập được xem xét kết quả và so sánh với kết quả tương tự đối với công ty ABC. Công ty ABC hoạt động trong lĩnh vực sản xuất sản phẩm công nghiệp nhẹ, cùng qui mô hoạt động (tổng tài sản) .

Có lẽ chỉ tiêu quan trọng nhất là thu nhập sau thuế trên vốn chủ sở hữu (ROE), trong đó thu nhập sau khi đã bù đắp toàn bộ chi phí và thuế chia cho vốn

chủ sở hữu: cổ phiếu thông thường, lợi nhuận chưa phân phối và quỹ dự trữ . Tỉ số ROE về mặt quản trị cho biết khả năng, mức độ kiếm được lợi nhuận tính trên giá trị sổ sách của vốn chủ sở hữu đầu tư vào ngân hàng. Sự đo lường này cũng phản ánh doanh thu, hiệu quả hoạt động đạt được.

Lợi nhuận ròng trên vốn chủ sở hữu bắt nguồn từ lợi nhuận trên tổng tài sản và hệ số vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận trên tổng tài sản (ROA) được tính bằng cách lấy lợi nhuận chia cho tổng tài sản. Tỉ số này phản ánh năng lực quản trị của ngân hàng về sử dụng tài chính và những nguồn vốn thực sự đem lại lợi nhuận.

Nhiều nhà quản trị tin rằng tỉ số ROA là phương pháp tốt nhất đo lường hiệu quả của ngân hàng, bởi vì ROA đối với những trung gian tài chính như ngân hàng thương mại thì thấp hơn hầu hết các doanh nghiệp phi tài chính. Đa số các trung gian phải sử dụng đòn bẩy tài chính một cách mạnh mẽ để tăng lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu.

Đo lường lợi nhuận và rủi ro của NH nên được so sánh với các NH tương tự cũng như các DN phi tài chính. Nói một cách tổng quát lợi nhuận càng cao thì rủi ro càng cao. Quản trị NH cố gắng tối đa hóa giá trị vốn chủ sở hữu đầu tư vào NH bằng cách cân bằng sự đánh đổi giữa rủi ro và lợi nhuận. Ban quản trị ngân hàng nên giữ những khái niệm như vậy trong ý tưởng của mình khi phân tích các tỉ số đo lường lợi nhuận đạt được và rủi ro phải chấp nhận của ngân hàng thương mại.

II. ĐO LƯỜNG LỢI NHUẬN VÀ RỦI RO TRONG HOẠT ĐỘNG NGÂN HÀNG

TOP

Sau đây chọn ngân hàng SMV làm một ví dụ của NHTM hoạt động trong môi trường giả thuyết sẽ được dùng để chứng minh cách đo lường lợi nhuận và rủi ro của NH và đánh giá mối quan hệ của chúng với nhau.

Căn cứ vào ví dụ cơ bản, coi như NH có thể huy động nguồn quỹ trong 5 cách sau đây:

- + Tiền gửi không kỳ hạn
- + Tiền gửi có kỳ hạn: 3 tháng, 6 tháng . . .
- + Vay mượn từ các nguồn khác
- + Vốn CSH, vốn đầu tư của các CSH
- + Thu nhập chưa phân phối.

Tương tự, với nguồn quỹ có được ngoài mua sắm máy móc thiết bị, và tiền để tại quỹ, ngân hàng sẽ sử dụng nguồn quỹ còn lại theo 5 cách sau đây:

- + Đầu tư chứng khoán ngắn hạn < 3 tháng.
- + Đầu tư chứng khoán dài hạn > 3 tháng.
- + Cho vay ngắn hạn chất lượng cao, và lãi suất thay đổi. Chất lượng cao có nghĩa là khoản cho vay này được phân loại không rủi ro.
- + Cho vay trung hạn chất lượng trung bình, và lãi suất thay đổi. Chất lượng trung bình có nghĩa là khoản cho vay này được phân loại có thể bị rủi ro.
- + Cho vay dài hạn chất lượng cao, và lãi suất không đổi. Chất lượng cao có nghĩa là khoản cho vay này được phân loại không rủi ro.

1. Môi trường hoạt động của NH
SMV

TOP

Ngân hàng SMV hoạt động trong nền kinh tế và luật lệ của Mỹ vào thập niên 90, sau đây cho thấy lãi suất huy động vốn và cho vay của ngân hàng ... (xem bảng 5)

Bảng 5: Môi trường hoạt động của ngân hàng SMV

Các khoản có thu nhập và chi phí trong môi trường kinh doanh	Lãi suất
A. Khả năng thu nhập sẵn có	
+ Chứng khoán ngắn hạn	5%
+ Chứng khoán dài hạn (mới lưu hành)	7%
+ Chứng khoán dài hạn (đã lưu hành)	8%
+ Cho vay ngắn hạn , chất lượng cao	7%
+ Cho vay trung hạn, chất lượng TB	9%
+ Cho vay dài hạn lãi suất cố định (mới)	8%

+ Cho vay dài hạn lãi suất cố định (cũ)	9%
B. Chi phí trong môi trường hoạt động	
+ Tiền gửi không kỳ hạn	3%
+ Tiền gửi ngắn hạn	4%
+ Tiền gửi dài hạn	5%
+ Vay các tổ chức khác	4%
+ Các chi phí khác (số tiền)	\$2.000.000
+ Thuế suất thuế thu nhập	34%

Bảng này trình bày điều kiện cơ bản trong môi trường giả thuyết mà trong đó NH SMV phải hoạt động. Mặc dù môi trường này không có nghĩa là tiêu biểu cho bất cứ thời kỳ cụ thể nào, nhưng thu nhập và chi phí nó không xa rời với thực tế của thập niên 90. Hơn nữa, mối quan hệ giữa các lãi suất rất là hợp lý tiêu biểu cho các kỳ hạn khác nhau. Chứng khoán ngắn hạn lãi suất 5% , dài hạn 7% bởi vì rủi ro lãi suất trên chứng khoán dài hạn cao. Cho vay lãi suất cao hơn đầu tư chứng khoán bởi vì rủi ro tín dụng lớn hơn. . . .

Bảng 6: Bảng Cân Đối Kế Toán của ngân hàng SMV

ĐVT: (USD 1.000)

Tài sản	Số tiền	Nợ phải trả & nguồn vốn CSH	Số tiền
Tiền mặt tại quỹ	6.900	Tiền gửi không kỳ hạn	30.000
Chứng khoán ngắn hạn	15.000	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	30.000
Chứng khoán dài hạn	15.000	Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	30.000
Cho vay ngắn hạn	20.000	Vay các tổ chức khác	3.000
Cho vay trung hạn	20.000	Vốn chủ sở hữu	7.000
Cho vay dài hạn	20.000	-	
TSCĐ & Máy móc thiết bị	3.100	-	
Tổng cộng	100.000	Tổng cộng	100.000

Bảng 7: Báo cáo thu nhập của NH SMV

ĐVT: USD 1.000

Chi tiêu	Số tiền
Doanh thu	6.950
Chi phí lãi suất	- 3.720
Các chi phí khác	- 2.000
Thu nhập hoạt động	1.230
Thuế	-418
Thu nhập ròng	812

Bảng Cân Đối Kế Toán của NH SMV cho thấy nguồn quỹ có được từ các nguồn như tiền gửi không kỳ hạn 30 triệu, tiền gửi có kỳ hạn và tiết kiệm 30 triệu, tiền gửi kỳ hạn dài hạn 30 triệu, ngoài ra NH còn vay thêm 3 triệu và vốn CSH 7 triệu. Sử dụng nguồn quỹ này NH giữ tiền tại quỹ và dự trữ 6,9 triệu (15% của 30 triệu tiền gửi không kỳ hạn và 4% của 60 triệu tiền gửi có kỳ hạn), và TSCĐ và các tài sản khác trị giá 3,1 triệu. NH đã đầu tư 15 triệu vào chứng khoán ngắn hạn và cho vay 20 triệu cho mỗi loại như cho vay ngắn hạn chất lượng cao, cho vay trung hạn chất lượng thấp, và cho vay dài hạn lãi suất cố định, 15 triệu còn lại đầu tư vào chứng khoán dài hạn.

Báo cáo thu nhập của NH được tính toán trên cơ sở số dư của từng khoản và lãi suất trong môi trường hoạt động. Doanh thu được tính toán như sau:

Bảng 8: Doanh thu của NH SMV

ĐVT: USD 1.000

Các khoản đầu tư	Số dư	Lãi suất	Doanh thu
Tiền mặt tại quỹ	6.900	0%	0
Chứng khoán ngắn hạn	15.000	5%	750
Chứng khoán dài hạn	15.000	8%	1.200
Cho vay ngắn hạn	20.000	7%	1.400
Cho vay trung hạn	20.000	9%	1.800
Cho vay dài hạn	20.000	9%	1.800
TSCĐ & Máy móc thiết bị	3.100	0%	0
Tổng doanh thu			6.950

Chi phí lãi suất cũng được tính tương tự như doanh thu, căn cứ trên số dư và lãi suất của từng khoản huy động vốn được thể hiện ở bảng 9.

Bảng 9: Chi phí lãi suất của NH SMV

ĐVT: USD 1.000

Các loại phải chi phí lãi suất	Số dư	Lãi suất	Chi phí
Tiền gửi không kỳ hạn	30.000	3%	900
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	30.000	4%	1.200
Tiền gửi có kỳ hạn dài	30.000	5%	1.500
Vay các tổ chức khác	3.000	4%	120
Tổng chi phí			3.720

Thu nhập hoạt động bằng tổng doanh thu trừ đi tổng chi phí lãi suất và chi phí khác. Thu nhập ròng bằng thu nhập hoạt động trừ đi thuế thu nhập, thí dụ thuế thu nhập 34%. Căn cứ vào báo cáo tài chính của ngân hàng SMV, các tỉ số đo lường lợi nhuận và rủi ro của NH SMV được tính toán như sau:

2. Đo lường kết quả thu nhập

TOP

Hoạt động của NH này như thế nào? NH có đem lại lợi nhuận thích hợp không? Những rủi ro gì NH gặp phải để có được những kết quả này? Bảng trên đã

chỉ ra cách tính toán 10 tỉ số để đo lường kết quả và rủi ro của NH SMV. Sự đo lường kết quả và mối quan hệ giữa các tỉ số được thể hiện trong sơ đồ Dupont.

- Chỉ tiêu lãi suất biên tế tính theo tỷ lệ % đó là thu nhập lãi suất trừ chi phí lãi suất chia cho tài sản sinh lợi.

- Tỷ suất lợi nhuận bằng thu nhập ròng (lợi nhuận sau thuế) chia cho doanh thu.

- Lợi nhuận trên tài sản (ROA) bằng lợi nhuận biên nhân với hệ số sử dụng tài sản.

- Lợi nhuận trên vốn chủ sở hữu (ROE) là chỉ tiêu quan trọng nhất để đo lường lợi nhuận của NH, nó phản ánh tình hình kết quả hoạt động của NH.

3. Đo lường rủi ro:

TOP

Đo lường mức độ rủi ro liên quan đến sự đo lường lợi nhuận, bởi vì NH phải chấp nhận rủi ro để thu được lợi nhuận thích đáng. Sau đây là 4 loại rủi ro cơ bản mà NH cần phải đo lường:

3.1 Rủi ro thanh khoản:

Rủi ro thanh khoản chỉ sự so sánh giữa số tiền cần thiết để thanh toán cho người gửi tiền rút ra và sự gia tăng cho vay với nguồn thực sự hoặc tiềm năng trong thanh toán. Vốn cho vay là một nhu cầu về thanh khoản và nguồn vốn huy động được có thể là nguồn vốn quan trọng cho thanh khoản, mối quan hệ này cho thấy rủi ro thanh khoản của NH.

Sự đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro, sự tồn tại đó được chứng minh qua quan sát rằng một sự thay đổi từ đầu tư chứng khoán ngắn hạn sang chứng khoán dài hạn hoặc cho vay thì tăng lợi nhuận của NH nhưng cũng tăng rủi ro thanh khoản của nó. Vì vậy, tỷ số thanh khoản càng cao hơn của NH sẽ cho thấy rủi ro thấp và lợi nhuận thấp.

3.2 Rủi ro lãi suất:

Rủi ro lãi suất của NH có liên quan đến sự thay đổi trong thu nhập tài sản và nợ phải trả và giá trị gây ra bởi sự thay đổi của lãi suất. Để đo lường rủi ro này ta so sánh giữa tài sản nhạy cảm với lãi suất với nợ phải trả nhạy cảm với lãi suất. Cụ thể trong các thời kỳ sự thay đổi lãi suất lớn. Tỷ số này phản ánh rủi ro mà NH sẵn sàng chấp nhận đó nó có thể tiên đoán cho xu hướng của thu nhập. Nếu một NH có tỷ số này > 1.0 thì thu nhập của NH sẽ thấp hơn nếu lãi suất giảm và cao hơn nếu lãi suất tăng.

Một số NH kết luận rằng cách làm cho rủi ro lãi suất nhỏ nhất là có được một tỷ số nhạy cảm lãi suất gần bằng 1. Đúng là một tỷ số khó cho một số NH có thể đạt được điều này và thường chỉ có thể đạt đến mức chi phí làm giảm thu nhập trên tài sản, như các chứng khoán ngắn hạn hoặc các khoản cho vay lãi suất thay đổi.

3.3 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng của NH là rủi ro mà lãi hoặc gốc, hoặc cả gốc lẫn lãi trên chứng khoán và các khoản cho vay sẽ không nhận được như đã hứa. Trong ví dụ về NH SMV, rủi ro tín dụng được đánh giá qua sự quan sát các thành phần của tài sản, đó là những khoản cho vay chất lượng trung bình. Để phân tích rủi ro tín dụng, số liệu liên quan đến nợ quá hạn hoặc các khoản tổn thất tín dụng sẽ đánh giá chính xác hơn, nhưng trong ví dụ này không có những số liệu đó

Rủi ro tín dụng cao hơn nếu NH có các khoản cho vay chất lượng trung bình nhiều hơn. Thu nhập có xu hướng thấp hơn nếu chọn rủi ro tín dụng thấp hơn bằng cách giảm đi phần tài sản thuộc các khoản cho vay chất lượng trung bình.

3.4 Rủi ro Vốn

Rủi ro vốn của NH chỉ rằng bao nhiêu giá trị tài sản có thể giảm trước khi vị trí của những người ký thác và các chủ nợ bị đặt vào thế nguy hiểm, có nghĩa là vốn chủ sở hữu của ngân hàng không đủ bù đắp cho các khoản ký thác vào ngân hàng khi gặp rủi ro trong hoạt động. Vì vậy, một NH có tỷ số vốn CSH / tài sản là 10% có thể giữ vững vị trí giảm giá trị tài sản lớn hơn một NH có tỷ số này là 5%.

Rủi ro vốn có liên quan với hệ số vốn CSH và thu nhập trên vốn CSH (ROE) . khi NH chọn rủi ro vốn cao hơn, hệ số vốn CSH và ROE cao hơn, khi NH chọn làm giảm rủi ro vốn, hệ số vốn CSH và ROE thấp hơn. Tóm lại, rủi ro vốn càng cao thì ROE càng cao.

4. Đề ra mục tiêu cho lợi nhuận và rủi ro

TOP

Rõ ràng, lợi nhuận tăng bằng cách tăng một hoặc nhiều hơn trong bốn loại rủi ro của NH có thể gánh chịu. Dĩ nhiên, quản trị ngân hàng muốn có lợi nhuận cao với mức rủi ro cho phép, và giảm rủi ro thấp nhất để có được lợi nhuận cho phép.

Hai câu hỏi đặt ra cho các nhà quản trị NH:

- Mức độ rủi ro nào NH nên gánh chịu để tăng lợi nhuận?
- Bao nhiêu loại rủi ro trong rủi ro của NH nên chấp nhận.

Câu trả lời của những câu hỏi này thực khó và không chính xác. NH có thể nhìn vào tình hình hoạt động đã qua và xác định lợi nhuận đạt được của NH một cách thích hợp với rủi ro gánh chịu. NH có thể so sánh lợi nhuận và rủi ro của NH mình với những NH khác cùng lĩnh vực cùng qui mô hoạt động trên các chỉ tiêu đo lường.

Ba bước sau đây các ngân hàng nên dùng vì chúng rất hữu ích. Bước đầu tiên cho nhà quản trị NH là đánh giá NH hay nhóm NH đã thực hiện quyết định lợi nhuận và rủi ro như thế nào. Bước thứ hai so sánh tình hình kết quả hoạt động của NH thông qua các tỷ số đo lường rủi ro và lợi nhuận của NH với các NH khác. Bước cuối cùng đề ra mục tiêu thích hợp cho hoạt động của NH, trên cơ sở hoạt động đã qua của NH và của các NH khác cùng qui mô và trong môi trường hoạt động.

Bảng10: Tình hình thực hiện mục tiêu của NH SMV

Tỷ số đo lường lợi nhuận	Mục tiêu	Thực hiện
Lãi suất cận biên	4,0%	3,59%
Hệ số sinh lợi (LN biên tế)	11,0%	11,68%
Hệ số sử dụng tài sản	9,0%	6,95%
Thu nhập trên tài sản (ROA)	1,0%	0,81%

Hệ số vốn CSH	14 x	14,29 x
Thu nhập trên vốn CSH(ROE)	14,0%	11,6%
Tỷ số đo lường rủi ro		
Rủi ro thanh khoản	23,0%	16,67%
Rủi ro lãi suất	1,0%	0,87
Rủi ro tín dụng	20,0%	20,0%
Rủi ro vốn	10,0%	9,33%

So sánh với mục tiêu đã đề ra: Giả sử sau khi nghiên cứu một cách cẩn thận tình hình hoạt động đã qua của NH và các NH khác cùng qui mô. NH SMV quyết định đề ra mục tiêu về các tỷ số đo lường rủi ro và lợi nhuận như bảng trên. Mục tiêu này được dùng so sánh với tình hình hoạt động thực tế của NH trong kỳ. ROE của NH SMV phần nào thấp hơn mục tiêu đã đề ra. Lợi nhuận biên và ROA của NH cũng thấp hơn mục tiêu đã đề ra. NH có thể đạt được gần mục tiêu ROE chỉ bằng cách chấp nhận rủi ro cao hơn mong muốn trong lĩnh vực này, cũng như chấp nhận rủi ro vốn cao hơn để cung cấp một hệ số vốn CSH cao hơn. NH hình như phải hy sinh để tăng một cách đáng kể hoặc lãi suất hoặc nhu cầu cho vay. Dựa trên sự phân tích trên, NH SMV có thể đề ra những mục tiêu tương lai như tăng lợi nhuận biên tế, tăng tài sản thanh toán và cân bằng vị trí sự nhạy cảm của lãi suất. Hành động như vậy sẽ tăng giá trị cổ phiếu đầu tư trong NH.

III. SỰ ĐÁNH ĐỔI GIỮA LỢI NHUẬN VÀ RỦI RO

TOP

Thêm hai ví dụ nữa về NH SMV chứng minh sự khó khăn đạt được mục tiêu và sự đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro, và rủi ro phải chấp nhận của mỗi NH thương mại. Giả sử rằng năm tiếp theo, các khoản tiền gửi vào của NH tăng 10 tỷ và vốn CSH tăng 1 tỷ, thu nhập và chi phí vẫn như cũ. NH đề ra mục tiêu ưu tiên tăng vị trí thanh khoản của NH và làm giảm bớt sử tổn thất đối với sự thay đổi của lãi suất. Để đạt được mục tiêu này, NH chọn cách sắp đặt tất cả nguồn quỹ thu hút mới, giảm khoản tiền dự trữ, tăng đầu tư chứng khoán ngắn hạn.

1. Nhấn mạnh đến thanh khoản và sự nhạy cảm lãi suất cân bằng:

TOP

Bảng 11: Bảng cân đối kế toán ngân hàng SMV

ĐVT: USD 1.000

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
Tiền mặt tại quỹ	7.300	Tiền gửi không kỳ hạn	30.000
Chứng khoán ngắn hạn	25.000	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	35.000
Chứng khoán dài hạn	15.000	Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	35.000

Cho vay ngắn hạn	20.000	Vay các tổ chức khác	3.000
Cho vay trung hạn	20.000	Vốn chủ sở hữu	8.000
Cho vay dài hạn	20.000	-	
TSCĐ & Máy móc thiết bị	3.100	-	
Tổng cộng	111.000	Tổng cộng	111.000

Bảng 12: Báo cáo Thu nhập của NH SMV

ĐVT: USD 1.000

Chỉ tiêu	Số tiền
Doanh thu	7.480
Chi phí lãi suất	-4.170

Các chi phí khác	-2.000
Thu nhập hoạt động	1.310
Thuế (34%)	-445
Thu nhập ròng	865

Bảng 13: Các tỷ số đo lường lợi nhuận và rủi ro

Tỷ số đo lường lợi nhuận	Mục tiêu	Thực hiện năm trước	Nhấn mạnh thanh khoản
Lãi suất cận biên	4,00%	3,59%	3,92%
Hệ số sinh lợi (LN biên tế)	11,00%	11,68%	11,56%
Hệ số sử dụng tài sản	9,00%	6,95%	6,74%
Thu nhập trên tài sản (ROA)	1,00%	0,81%	0,78%
Hệ số vốn CSH	14 lần	14,29 lần	13,88 lần

Thu nhập trên vốn CSH(ROE)	14,00%	11,60%	10,81%
Tỷ số đo lường rủi ro			
Rủi ro thanh khoản	23,00%	16,67%	25,60%
Rủi ro lãi suất	1,00	0,87	0,96%
Rủi ro tín dụng	20,00%	20,00%	18,02%
Rủi ro vốn	10,00%	9,33%	10,67%

1.1 Kết quả giảm thấp rủi ro hơn

Ban giám đốc NH quyết định cải tiến vị trí rủi ro của NH, rủi ro thanh khoản , rủi ro tín dụng, rủi ro vốn đều tốt hơn mục tiêu đề ra. Độ nhạy cảm lãi suất của NH từ 0,87 tăng lên 0,96 hướng đến mục tiêu 1,0. Tuy nhiên, mặt khác tình hình hoạt động của NH như lợi nhuận không đạt được cả hai tỷ số lãi suất biên tế và lợi nhuận biên tế đều giảm, bởi vì sự sử dụng nguồn quỹ vào các thanh khoản, các chứng khoán có lãi suất thay đổi thu nhập thấp hơn các loại khác. Kết quả lợi nhuận trên tài sản và lợi nhuận trên vốn CSH giảm đến 0,78% và 10,81% theo thứ tự thấp hơn cả mục tiêu đề ra. Vì vậy, NH không thể đạt được rủi ro mục tiêu mà không làm tổn thương đến thu nhập một cách tương ứng. Cổ đông NH có lẽ không thích thú với sự quyết định quản trị này.

1.2 Kết quả cải tiến lợi nhuận

Để tiếp tục ta sử dụng ví dụ như trên (Tiền gửi tăng 10 tỷ, vốn CSH tăng 1 tỷ, với chi phí và thu nhập như cũ). Ví dụ 2 giả sử rằng ban quản trị NH quyết định tăng lợi nhuận. NH lựa chọn để đầu tư những nguồn vốn mới huy động được, bằng cách giảm dự trữ, tăng đầu tư vào 2 loại tài sản sinh lời cao nhất. Kết quả được thể hiện trong các bảng Cân Đối Kế Toán, báo cáo thu nhập và các tỷ số đo lường lợi nhuận và rủi ro dưới đây:

Bảng14: Bảng Cân đối kế toán của NH SMV

ĐVT: USD 1.000

Tài sản	Số tiền	Nợ phải trả& VCSH	Số tiền
Tiền mặt tại quỹ	7.300	Tiền gửi không kỳ hạn	30.000
Chứng khoán ngắn hạn	15.000	Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	35.000
Chứng khoán dài hạn	15.000	Tiền gửi có kỳ hạn dài hạn	35.000
Cho vay ngắn hạn	20.000	Vay các tổ chức khác	3.000
Cho vay trung hạn	25.500	Vốn chủ sở hữu	8.000
Cho vay dài hạn	25.100	-	

TSCĐ & Máy móc thiết bị	3.100	-	
Tổng cộng	111.000	Tổng cộng	111.000

Bảng 15: Báo cáo thu nhập của NH SMV

ĐVT: USD 1.000

Chỉ tiêu	Số tiền
Doanh thu	7.853
Chi phí lãi suất	-4.170
Các chi phí khác	-2.000
Thu nhập hoạt động	1.683
Thuế thu nhập (34%)	-572
Thu nhập ròng	1.111

Tỷ số đo lường lợi nhuận	Mục tiêu	Thực hiện năm trước	Nhấn mạnh lợi nhuận
Lãi suất cận biên	4,00%	3,59%	3,66%
Hệ số sinh lợi (LN biên tế)	11,00%	11,68%	14,14%
Hệ số sử dụng tài sản	9,00%	6,95%	7.07%
Thu nhập trên tài sản (ROA)	1,00%	0,81%	1.00%
Hệ số vốn CSH	14x	14,29x	13,88x
Thu nhập trên vốn CSH(ROE)	14,00%	11,60%	13,88%
Tỷ số đo lường rủi ro			
Rủi ro thanh khoản	23,00%	16,67%	15.00%
Rủi ro lãi suất	1,00	0,87	0,86%
Rủi ro tín dụng	20,00%	20.00%	22,97%
Rủi ro vốn	10,00%	9,33%	9,35%

3. Bộ phận quản lý, cổ đông và định chế

TOP

Có quyết định quản trị mới đã làm tăng lợi nhuận của NH lên. Lãi suất biên tế cải tiến một chút ít, lợi nhuận biên tế và hệ số sử dụng tài sản cũng cải tiến một cách đầy ý nghĩa. Kết quả lợi nhuận trên tài sản và lợi nhuận trên vốn CSH đã tăng lên lần lượt là 1,00% và 13,88% và rất gần với mục tiêu của NH là 1,00 và 14,00%. Chi phí để có được lợi nhuận này đã chấp nhận rủi ro cao hơn năm trước và cao hơn mục tiêu của NH đề ra. Thanh khoản của NH bị giảm đi. Thu nhập nhạy cảm hơn so với sự biến động của lãi suất và chấp nhận rủi ro tín dụng bình quân cao hơn một chút, rủi ro vốn CSH của NH được cải tiến một chút so với năm trước. Tuy nhiên, nó vẫn còn có ý nghĩa đối với mục tiêu của NH. Chủ sở hữu của NH có thể rất hạnh phúc với lợi nhuận cao hơn, nhưng những thành phần khác như các chủ đầu tư lớn (người ký thác nhiều) có thể quan tâm về rủi ro mà NH phải gánh chịu để có được lợi nhuận đó.

4. Tình hình bổ sung sự đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro

TOP

Nhà quản trị NH cố gắng cho thay đổi các tình huống khác nhau về hoạt động của NH SMV bằng nhiều cách như thay đổi về cấu trúc nợ phải trả, tăng hoặc giảm vốn CSH, sự thay đổi về cơ cấu nguồn quỹ huy động, tăng trưởng nguồn quỹ cao. Bốn trường hợp như vậy được tổng kết trên bảng sau. Kết quả đều cho thấy có sự đánh đổi giữa lợi nhuận và rủi ro. Có nghĩa là để tăng lợi nhuận NH phải gánh chịu rủi ro thêm. Ngược lại, rủi ro thấp thì lợi nhuận sẽ thấp hơn.

Bảng16: Tình hình bổ sung về rủi ro và lợi nhuận

Tỷ số đo lường lợi nhuận	Mục tiêu	(1) Thanh khoản, Vốn CSH thấp	(2) Khả năng sinh lợi, Vốn CSH cao	(3) Thay đổi nguồn quỹ	(4) Tăng trưởng nguồn quỹ
Lãi suất cận biên	4,0%	3,21%	3,74%	3,42%	3.50%
Hệ số sinh lợi (LN biên tế)	11,0%	10,85%	14,82%	12,52%	15,97%
Hệ số sử dụng tài sản	9,0%	6,74%	7,07%	7,03%	6,98%
Thu nhập trên tài sản (ROA)	1,0%	0.73%	1,05%	0,88%	1,10%
Hệ số vốn CSH	14 lần	18,5 lần	11,1 lần	13,88 lần	13,00lần
Thu nhập trên vốn CSH(ROE)	14,0%	13,53%	11,64%	12,20%	14,32%

Tỷ số đo lường rủi ro					
Rủi ro thanh khoản	23,0%	25,60%	15,0%	17,00%	18,36%
Rủi ro lãi suất	1,00	0,94	0.92	0,98	0,90
Rủi ro tín dụng	20,0%	18,02%	22,97%	19,82%	20,00%
Rủi ro vốn	10,0%	8,00%	11,68%	9,45%	10,10%

4.1 Thanh khoản, tình hình vốn chủ sở hữu thấp

Tình huống thứ nhất được tóm tắt trên bảng 16 với giả sử là các nhà quản trị giảm vốn chủ sở hữu thấp xuống vì thế sẽ nâng cao hệ số vốn chủ sở hữu lên. Giả sử rằng NH SMV cần thanh khoản 2 triệu USD, và có được 2. triệu USD do vay. Mặc dù ROA thấp hơn do chi phí của khoản vay 1 triệu USD thêm, ROE thì cao hơn một cách có ý nghĩa so với trước vì hệ số vốn CSH cao hơn. Các rủi ro không thay đổi, ngoại trừ rủi ro vốn.

4.2 Lợi nhuận, tình hình vốn chủ sở hữu cao

Tình huống thứ hai được tóm tắt trên bảng 16 với giả sử là các nhà quản trị cần 2 triệu USD để bổ sung thêm vốn cho lợi nhuận cao, rủi ro cao. Cấu trúc tài

sản không đổi, nhưng khoản vay giảm xuống 1 triệu USD và vốn tăng lên 2 triệu USD. Với hệ số VCSH thấp hơn, ROE giảm từ 13,88 % xuống 11,64% và, ngoại trừ rủi ro vốn các rủi ro khác vẫn còn cao.

Tăng vốn hạ thấp khả năng sinh lợi và không cải thiện thanh khoản của NH, sự nhạy cảm lãi suất, hoặc tình hình rủi ro tín dụng.

4.3 Tình hình thay đổi các nguồn quỹ

Trong tình huống thứ ba được tóm tắt trên bảng 16, giả sử rằng các nguồn quỹ của NH thay đổi như sau: Tiền gửi thanh toán giảm xuống còn 20 triệu USD, và NH giữ qui mô cũ bằng cách thu hút 5 triệu USD nữa trong tiền gửi tiết kiệm ngắn hạn, và 5 triệu USD nữa trong tiền gửi dài hạn. Nguồn quỹ có được đã được đầu tư vào 5 loại của tài sản sinh lợi. Kết quả của trường hợp này, Lợi nhuận thấp hơn trung bình ($ROE = 12,20\%$) và rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất, và rủi ro vốn đều thấp hơn mục tiêu đề ra.

4.4 Tăng trưởng nhanh chóng

Tình huống thứ tư giả định rằng NHSMV quyết định tăng trưởng nhanh, từ 111 triệu tăng lên 130 triệu trong năm sau. Nguồn quỹ tạo được với chi phí cao để thu hút được 5 triệu tiền gửi ngắn hạn và tiết kiệm mới, 5 triệu tiền gửi dài hạn mới và 7 triệu khoản vay mới, vốn được tăng lên đến 10 triệu. Trong trường hợp này với nguồn quỹ có được đó được đầu tư vào 1 trong 5 tài sản sinh lợi, kết quả cho thấy trong bảng 16, NHSMV vượt quá lợi nhuận mục tiêu, đồng thời rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất cũng cao. Một NH có sự tăng trưởng trung bình cao cần xem xét sự ảnh hưởng đến rủi ro và lợi nhuận, sự tăng trưởng được tài trợ như thế nào và nguồn quỹ có được sẽ được sử dụng như thế nào?